

TENSE

I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (SIMPLE PRESENT):

FORM	USAGE	ADVERBS OF TIME
<p>Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ thường</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khẳng định: S + V_S/ES + O • Phủ định: S + DO/DOES + NOT + V(Infinitive) + O • Nghi vấn: DO/DOES + S + V (Infinitive) + O ? <p>Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ To be</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khẳng định: S + AM/IS/ARE + (an/a/the) N(s)/ Adj • Phủ định: S + AM/IS/ARE + NOT + (an/a/the) N (s)/ Adj • Nghi vấn: AM/IS/ARE + S + (an/a/the) N (s)/ Adj <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • I am a student. • She is not beautiful. • Are you a student? 	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý. (E.g: The sun rises in the East and sets in the West.) - Diễn tả 1 thói quen, một hành động thường xảy ra ở hiện tại. (E.g: I get up early every morning.) - Nói lên khả năng của một người (E.g : He plays tennis very well.) 	<p>Trong câu có xuất hiện từ sau: every (every day, every week, every month, ...)</p> <p>Các trạng từ tần suất xuất hiện trong thì hiện tại đơn: Always, usually, often, sometimes, seldom, rarely, hardly, never.</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • I use the Internet just about every day. • I always miss you.

II. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (PRESENT CONTINUOUS)

FORM	USAGE	ADVERB OF TIME
<ul style="list-style-type: none"> Khẳng định: S + is/ am/ are + V_ing + O Phủ định: S+ is/ am/ are + NOT+V_ing+O Nghi vấn: Is/ am/ are + S+ V_ing + O <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> They are studying English. I am not cooking now. Is she watching TV at the moment? 	<ul style="list-style-type: none"> Diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói (E.g: The children are playing football now.) Diễn tả hành động đang diễn ra nhưng không nhất thiết xảy ra tại thời điểm nói. (E.g: I am looking for a job) Diễn tả 1 sự than phiền với hành động lặp đi lặp lại nhiều gây khó chịu, bức mình. Trong trường hợp này, câu thường có trạng từ tần suất "always". (E.g : He is always borrowing our books and then he doesn't remember.) Dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai theo kế hoạch đã định trước (E.g: I am flying to Thailand tomorrow.) <p>Lưu ý quan trọng cần biết:</p> <p>Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ tri giác, nhận thức như : be, see, hear, feel, realize, seem, remember, forget, understand, know, like, want, glance, smell, love, hate, ...</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> I am tired now. He wants to go for a cinema at the moment. Do you remember me? 	<p>Trong câu có những từ: Now, right now, at present, at the moment,</p> <p>Trong các câu trước đó là một câu chỉ mệnh lệnh: Look!, Watch! Be quite!,</p>

III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH - PRESENT PERFECT

FORM	USAGE	ADVERB OF TIME
<p>* Khẳng định: S + have/ has + Past participle (V3) + O. (E.g: She has studied English for 2 years.)</p> <p>* Phủ định: S + have/ has + NOT+ Past participle (V3) + O. (E.g: I haven't seen my close friend for a month.)</p> <p>* Nghi vấn: Have/ has +S+ Past participle (V3) + O? (E.g: Have you eaten dinner yet?)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không nói rõ thời điểm, có kết quả liên quan đến hiện tại: Ví dụ: : My car has been stolen./ Chiếc xe của tôi đã bị lấy cắp. • Diễn tả hành động bắt đầu ở quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại : Ví dụ: They've been married for nearly fifty years / Họ đã kết hôn được 50 năm rồi. 	<p>Trong thì hiện tại hoàn thành thường có những từ sau: Already, yet, just, ever, never, since, for, recently, ...</p> <ul style="list-style-type: none"> • just, recently, lately: gần đây, vừa mới • ever: đã từng • already: rồi • for + khoảng thời gian (for a year, for a long time, ...) • since + mốc/điểm thời gian(since 1992, since June, ...) • yet: chưa (dùng trong câu phủ định và câu hỏi) • so far = until now = up to now = up to the present: cho đến bây giờ

IV. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - PRESENT PERFECT CONTINUOUS

FORM	USAGE	ADVERB OF TIME
<p>- Khẳng định: S + has/have + been + V_ing + O (E.g: I have been looking for you all day.)</p> <p>- Phủ định:</p>	<p>- Diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ diễn ra liên tục và kéo dài đến hiện tại. Nhấn mạnh vào</p>	<p>Từ nhận biết: all day, all week, all month, since, for, for a long time, almost every day this week, recently, lately, in the past week,</p>

<p>S+ hasn't/ haven't+ been+ V-ing + O (E.g: She has not been studying English for 5 years.) - Nghi vấn: Has/have+ S+ been+ V-ing + O? (e.g: Has he been standing in the snow for more than 3 hours?)</p>	<p>tính chất “liên tục” của hành động.</p> <p>Ví dụ: He has been standing in the snow for more than 3 hours./ Anh ấy đã đứng dưới trời tuyết hơn 3 tiếng rồi.</p> <p>Phân biệt với thì hiện tại hoàn thành:</p> <p>Thì hiện tại hoàn thành nhấn mạnh vào kết quả còn thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh vào quá trình.</p>	<p>in recent years, up until now, and so far.</p> <p>Ví dụ: I am so tired. I have been searching for a new apartment all the morning.</p>
---	---	---

V. QUÁ KHỨ ĐƠN (PAST SIMPLE)

FORM	USAGE	ADVERB OF TIME
<p>Với động từ thường:</p> <ul style="list-style-type: none"> (Khẳng định): S + V(past)+ O (E.g: He worked as a policeman.) (Phủ định): S + DID+ NOT + V (infinitive) + O (E.g: She didn't eat bread for the breakfast.) (Nghi vấn): DID + S+ V (infinitive)+ O ? (E.g: Did you call Zoey yesterday?) <p>Với động từ Tobe:</p> <ul style="list-style-type: none"> (Khẳng định): S + WAS/WERE + (an/a/the) + N(s)/ Adj 	<p>Diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> I went to the concert last week. A few weeks ago, a woman called to report a robbery. 	<p>Các từ thường xuất hiện trong thì quá khứ đơn: Yesterday (hôm qua), last (night/ week/ month/ year), ago (cách đây), ...</p>

<ul style="list-style-type: none"> • (Phủ định): S+ WAS/ WERE + NOT + (an/a/the) + N(s)/ Adj • (Nghị vấn): WAS/WERE + S+ (an/a/the) + N(s)/ Adj? 		
--	--	--

VI. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN - PAST CONTINUOUS

FORM	USAGE	ADVERB OF TIME
<p>Khẳng định: S + was/were + V_ing + O (E.g: She was watching the news at 7 o'clock yesterday.)</p> <p>Phủ định: S + wasn't/weren't+ V-ing + O (E.g: The weren't watching the news at 7 o'clock yesterday.)</p> <p>Nghị vấn: Was/Were + S+ V-ing + O? (E.g: Were you watching the news at 7 o'clock yesterday?)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ. <p>Ví dụ: At 12 o'clock yesterday, we were having lunch. (Vào lúc 12h ngày hôm qua, chúng tôi đang ăn trưa.)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn. <p>Ex: He was chatting with his friend when his mother came into the room. (Cậu ta đang tán gẫu với bạn khi mẹ cậu ta vào phòng.)</p>	<p>Trong câu có những từ: While, when, as, at 10:00 (giờ) last night/yesterday, ...</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • It happened at five the afternoon while she was watching the news on TV. • He was doing his homework in his bedroom when the burglar came into the house.

VII. QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PAST PERFECT)

FORM	USAGE	ADVERB OF TIME
------	-------	----------------

<p>Khẳng định: S + had + V3/ED + O (Ex: They had gone to school before they went home.)</p> <p>Phủ định: S + had+ not + V3/ED + O (They hadn't eaten breakfast before they went to school.)</p> <p>Nghi vấn: Had +S + V3/ED + O ? (Had they eaten breakfast before they went to school?)</p>	<p>Diễn tả một hành động đã xảy ra, hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ.</p> <p>+ Khi hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho hành động xảy ra trước và quá khứ đơn cho hành động xảy ra sau.</p> <p>+ Khi thì quá khứ hoàn thành thường được dùng kết hợp với thì quá khứ đơn, ta thường dùng kèm với các giới từ và liên từ như: by (có nghĩa như before), before, after, when, till, until, as soon as, no sooner...than</p> <p>Ex: Yesterday, I went out after I had finished my homework. (Hôm qua, tôi đi chơi sau khi tôi đã làm xong bài tập.)</p>	<p>Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Từ nhận biết: until then, by the time, prior to that time, before, after, for, as soon as, by, ... • Trong câu thường có các từ: before, after, when by, by the time, by the end of + time in the past <p>Ví dụ:</p> <p>The old tenant had vacated the property by the time we looked at it. There was no furniture left inside</p> <p>When I got up this morning, my father had already left.</p>
--	--	---

VIII. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - PAST PERFECT CONTINUOUS

FORM	USAGE	ADVERB OF TIME
<p>Khẳng định: She+ had + been + V_ing + O (Ex: I had been buying a car.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn đạt một hành động xảy ra kéo dài trước một hành động khác trong Quá khứ 	<p>Dấu hiệu nhận biết: until then, by the time, prior to that time, before, after.</p> <p>Ex: Had you been waiting long before the taxi arrived?</p>

<p>Phủ định: S+ hadn't+ been+ V-ing + O (Ex: I hadn't been buying a car.)</p> <p>Nghi vấn: Had+S+been+V-ing + O? (Ex: Had I been buying a car?)</p>	<p>(nhấn mạnh tính tiếp diễn)</p> <p>Ví dụ: I had been thinking about that before you mentioned it</p> <ul style="list-style-type: none"> • Diễn đạt một hành động kéo dài liên tục trước một thời điểm xác định trong quá khứ. <p>Ví dụ: My mother had been living in London for 10 years before 1975?</p>	
---	--	--

IX. TƯƠNG LAI ĐƠN (SIMPLE FUTURE)

FORM	USAGE	ADVERB OF TIME
<p>Khẳng định: S + shall/will + V(infinitive) + O (Ex: We' ll do it)</p> <p>Phủ định: S + shall/will + not + V(infinitive) + O (He won't go to school.)</p> <p>Nghi vấn: Shall/will+S + V(infinitive) + O ? (Will they have dinner together?)</p>	<p>Diễn tả dự định nhất thời xảy ra ngay tại lúc nói. (EX: I will go with you – Minh sẽ đi cùng bạn.)</p> <p>Nói về một dự đoán dựa trên kinh nghiệm có được trong quá khứ. (EX: I think it'll be extremely hot there – Tôi nghĩ rằng nó sẽ rất nóng đó)</p> <p>Khi đưa ra ý kiến, đề nghị. (EX: Don't worry, I'll let everyone know - Đừng lo lắng, tôi sẽ cho tất cả mọi người biết</p> <p><u>NOTE</u>: Thì tương lai đơn có thể sử dụng để diễn tả cả hành động có dự định và không có dự định từ trước. Tuy nhiên để phân biệt với thì tương lai gần có dự định, thì tương lai đơn</p>	<p>Trong câu thường có: tomorrow, Next day/ Next week/ next month/ next year, in + thời gian, probably, perhaps, ...</p> <p><u>NOTE</u>: Không dùng thì tương lai SAU CÁC LIÊN TỪ CHỈ THỜI GIAN. Chỉ dùng thì hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành để diễn tả hành động trong tương lai.</p>

	<p>thường được dùng cho các hành động mang tính bộc phát ngay tại thời điểm nói chứ không có dự định như thì tương lai gần. Ví dụ:</p> <p>Mother: There is no sugar left. (Hết đường mất rồi.)</p> <p>Son: Ok, I will go to market and buy it for you. (Con sẽ ra chợ mua cho mẹ.)</p>	<p>EX: While/When/As soon as she is reading a book, I will listen to music.</p>
--	--	---

X. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (FUTURE CONTINUOUS)

FORM	USAGE	ADVERB OF TIME
<p>Khẳng định: S + shall/will + be + V-ing + O</p> <p>Phủ định: S + shall/will + not + be + V-ing + O</p> <p>Nghi vấn: Shall/Will+S + be + V-ing + O?</p>	<p>Dùng để nói về một hành động xảy ra trong tương lai tại thời điểm xác định. (EX: At 10 o'clock tomorrow, my friends and I will be going to the museum.)</p> <p>Dùng nói về một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác xen vào. (EX: When you come tomorrow, I will be watching my favorite TV show.)</p>	<p>Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai kèm theo thời điểm xác định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - at this time/ at this moment + thời gian trong tương lai: Vào thời điểm này - At + giờ cụ thể + thời gian trong tương lai: vào lúc <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - At this time tomorrow I will be watching my favorite TV show. (Vào thời điểm này ngày mai, tôi đang xem chương trình TV yêu thích của mình.) - At 6 a.m tomorrow, I will be running in the park. (Vào 6h sáng mai, tôi đang chạy bộ trong công viên)

XI. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH (FUTURE PERFECT)

FORM	USAGE	ADVERB OF TIME
<ul style="list-style-type: none"> ● Khẳng định: S + shall/will + have + V3/ED ● Phủ định: S + shall/will + not + have + V3/ED ● Nghi vấn: Shall/Will + S + have + V3/ED ? 	<ul style="list-style-type: none"> ● Dùng để diễn tả một hành động sẽ được hoàn tất trước một thời điểm hoặc hành động khác trong tương lai. <p>Ví dụ: When you come back, I will have finished college. (Khi anh quay lại, em sẽ đã tốt nghiệp cao đẳng).</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Dùng để diễn tả một hành động xảy ra và kéo dài đến một thời điểm trong tương lai. <p>Ví dụ: By the end of this month they will have lived here for 4 years. (Đến cuối tháng này, họ sẽ đã sống ở đây được 4 năm rồi).</p>	<ul style="list-style-type: none"> ● By + thời gian tương lai, ● By the end of + thời gian trong tương lai, ● Before + thời gian tương lai ● By the time ...

XII. TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (FUTURE PERFECT CONTINUOUS)

FORM	USAGE	ADVERB OF TIME
------	-------	----------------

<ul style="list-style-type: none"> ● Khẳng định: S + shall/will + have been + V-ing + O ● Phủ định: S + shall/will + not + have + been + V-ing ● Nghi vấn: Shall/Will + S + have been + V-ing + O ? 	<p>Cách dùng thì tương lai hoàn thành tiếp diễn: để diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ tiếp diễn liên tục đến một thời điểm cho trước trong tương lai:</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● I will have been studying English for 10 years by the end of next month. ● By 2001, I will have been living in London for sixteen years. <p>NOTE: Giống như cách dùng của thì tương lai hoàn thành nhưng thì này nhấn mạnh tới tính liên tục.</p>	<p>For + khoảng thời gian + by/ before + mốc thời gian trong tương lai</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● for 10 years by the end of this year (được 10 năm cho tới cuối năm nay) ● for 2 days before the time my parents come back tomorrow. (được 2 ngày trước lúc bố mẹ tôi quay về vào ngày mai).
---	--	---

XIII. THÌ NGOẠI LỆ - THÌ TƯƠNG LAI GẦN (NEAR FUTURE)

FORM	USAGE	ADVERB OF TIME
<p>S + is/ am/ are + going to + V(nguyên thể) (Ex: We're going to visit Ha Long bay next week)</p> <p>S + is/ am/ are + not + going to + V(nguyên thể) (Ex: He's not going</p>	<ul style="list-style-type: none"> ● Dùng để diễn tả một dự định, kế hoạch trong tương lai. <p>Ví dụ: Join is going to get married this year. (Join dự định sẽ kết hôn trong năm nay.)</p>	<p>Xuất hiện các từ: next (month, year,..), 2 weeks later, ...,</p> <p>Dưới đây sơ đồ tóm tắt ngắn gọn công thức 12 thì tiếng Anh căn bản trong ngữ pháp tiếng Anh:</p>

<p>to visit Ha Long bay next week.)</p> <p>Is/ Am/ Are + S + going to + V(nguyên thể)? (Ex: Are they going to visit Ha Long bay next week?)</p>	<ul style="list-style-type: none"> ● Dùng để diễn đạt một dự đoán có căn cứ, có dẫn chứng cụ thể. <p>Ví dụ: Well, we're certainly going to have a varied trip.</p> <p>NOTE: Be going to thường không được dùng với động từ go và come. (Trong trường hợp này, chúng ta dùng thì Hiện tại tiếp diễn để diễn tả dự định trong tương lai)</p> <p>EX:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● We are going to the movie tonight. (Tối nay chúng ta sẽ đi xem phim). ● My brother is coming to see me on the weekend. (Cuối tuần này anh trai tôi sẽ đến thăm tôi). 	
---	---	--

cách thêm đuôi -ed và -ing

1. động từ tận cùng bằng e.

- đuôi -ed: thêm d

Ex: hope hoped decide decided die died

- đuôi -ing: bỏ e và thêm -ing

Ex: take taking drive driving

- động từ tận cùng bằng ee: giữ nguyên ee và thêm ing

Ex: see seeing agree agreeing

- động từ tận cùng bằng ie: đổi ie thành y rồi thêm ing

Ex: die dying lie lying

2) động từ có một âm tiết tận cùng bằng một nguyên âm và một phụ âm hoặc động từ có 2 âm tiết tận cùng bằng một nguyên âm được nhấn mạnh và một phụ âm: gấp đôi phụ âm và thêm -ed hoặc -ing.

- Ex: stop stopped ; stopping prefer preferred; preferring

3) động từ tận cùng bằng hai phụ âm , động từ một âm tiết tận cùng bằng 2 nguyên âm và một phụ âm, động từ 2 âm tiết được nhấn âm đầu: thêm -ed hoặc -ing.

Ex: work worked visit visited; visiting rain rained; raining

4) động từ tận cùng bằng một phụ âm + y

- đuôi -ed: đổi y thành i và thêm ed

Ex: hurry hurried study studied

- đuôi -ing: thêm -ing

Ex: try trying reply replying

- động từ tận cùng bằng một nguyên âm + y : thêm -ed hoặc thêm - ing

Ex: enjoy enjoyed; enjoying play played; playing

cách phát âm đuôi -ed

/id/ : sau /d/ và /t/

Ex: ended, started, decided, invited

/t/ sau các phụ âm vô thanh /p/, /f/, /s/, /k/, /tʃ/, /f/, /θ/

Ex: stopped, passed, watched, finished,...

/d/ còn lại

Ex: tried, robbed, clothed, played, used, failed,...

cách phát âm đuôi -s/-es

/s/ sau các phụ âm vô thanh: /p/,/t/,/k/,/f/

Ex: stops, sits, gets, looks, ropes....

/iz/ sau các âm xuýt: /s/,/z/,/ʃ/,/ʒ/,/dʒ/,/tʃ/

Ex: watches, buzzes, kisses, edges, lose,...

/z/ còn lại

Ex: hides, knows, sees, sings, travels,...

VERB

Phân loại động từ.

1/ tha động từ: là loại động từ cần có tân ngữ theo sau

Tha động từ có thể có 2 tân ngữ: trực tiếp và gián tiếp.

ex: John has just sent me a postcard.

-> tân ngữ trực tiếp: a postcard

tân ngữ gián tiếp: me

2/ tự động từ: không cần tân ngữ theo sau vì đã đầy đủ ý nghĩa.

Ex: we walked across the fields.

3/ Động từ liên kết :

to be: thì, là, ở,...

to become: trở thành

to turn: đâm ra, hóa ra

to seem: dường như

to look: trông như

to feel: cảm thấy

to sound: nghe như

sau động từ linking verb có thể là một tính từ hoặc một danh từ.

ex: the clouds look black.

She has turned dressmaker.

CÁC HÌNH THỨC CỦA ĐỘNG TỪ

1/Bare infinitive dùng trong những trường hợp sau:

- sau các động từ khiếm khuyết như “ can, may, must, will, shall..”
Ex: I can speak English.
- sau các động từ cảm quan như” see, hear, feel,..” hoặc sau các động từ” make, let”
Ex: i saw her get off the bus.
the news made him look anxious.
- nhưng khi các động từ này dùng ở thể bị động thì lại cần đến “ to - infinitive”
Ex: she was seen to get off the bus.
- sau các động từ như: “ had better, would rather, had sooner,..”
Ex: you had better tell him the truth.

2/ the gerund: là hình thức động từ tận cùng bằng “-ing” và có tính chất của danh từ.

Ex: working in these conditions is a pleasure.

she likes dancing.

3/ the participles: là những hình thức của động từ có tính chất của tính từ.

present participles: ngụ ý chủ động

past participles: thường ngụ ý bị động.

Ex: the film is so boring.

i'm bored with that film.

4/

to- infinitive	V + O + To-infinitive	the gerund
agree arrange ask attempt begin	advise allow ask assume beg	admit avoid appreciate \begin consider

care cease come continue determine demand desire expect fail fear help hope need learn manage intend refuse offer try afford want make up one's mind take care make sure sau các đại từ bất định (something, anything,...)	believe cause challenge command compel consider enable encourage expect prefer invite suspect order intend permit think trust urge want mean persuade hate lead	continue delay deny enjoy prefer miss practise quit report recall resent resist resume risk suggest finish escape keep mention sau một "V+ GIỚI TỪ" approve of object to look forward to go back to can't bear can't face can't stand can't help
---	---	---

Chú ý

- "remember, forget, regret" + To - V: chỉ hành động ở tương lai
"remember, forget, regret" + V-ing: chỉ hành động đã qua
- stop + to-V : ngừng để làm việc khác
stop + V-ing: ngừng làm việc gì
ex: he stopped to eat.
i am too tired. i stop working for a moment.
- try + to- V: cố gắng

try + V-ing: thử nghiệm, thử nghiệm

ex: i will try to help you.

he tried gardening, keeping pigs but didn't succeed in any of them.

- các động từ chỉ giác quan như “hear, see, feel, notice, watch ...”

khi đi với V(bare) là chú ý vào sự hoàn tất của hành động còn khi đi với V-ing thì chú đến sự tiếp diễn của hành động.

ex: i hear him come in.

i see the dog running across the street.

- sau các động từ: “allow, permit, recommend, advise, forbid, encourage”

được theo sau bởi một đại từ thì dùng To-V còn không có đại từ theo sau sẽ dùng V-ing.

ex: the teacher permitted them to turn the assignments in late.

the teacher permitted going out.

1. Câu giả định dùng với các động từ trong bảng dưới đây.

Advise	Demand	Prefer	Require
Ask	Insist	Propose	Stipulate
Command	Move	Recommend	Suggest
Decree	Order	Request	Urge

– Trong câu nhất định phải có *that*.

– Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ *to*.

Subject 1 + verb + that + subject 2 + [verb in simple form] ...

Ex: The judge insisted that the jury return a verdict immediately.

The university requires that all its students take this course.

2. Câu giả định dùng với tính từ

Các tính từ dùng trong câu giả định gồm các tính từ trong bảng dưới đây:

Advised	Necessary Essential Vital	Recommended	Urgent
Important	Obligatory	Required	Required
Mandatory	Proposed	Suggested	

Trong công thức sau, *adjective* chỉ định một trong các tính từ có trong bảng trên.

it + be + adjective + that + subject + [verb in simple form]...(any tense)

EX:

It is necessary that he find the books.

It was urgent that she leave at once.

It has been proposed that we change the topic.

Dưới đây sơ đồ tóm tắt ngắn gọn công thức 12 thì tiếng Anh căn bản trong ngữ pháp tiếng Anh:

TENSES

End with : ss, sh, ch, x, o;
(consonant + v) → i + es

V (Regular): + ed
V (Irregular): use the **Past tense**

PRESENT

Present simple

- (+) **S** + V(-s, -es)
- (-) **S** + **don't/ doesn't** + V
- (?) **Do/ Does** + **S** + V?

Present progressive

- (+) **S** + **is/ are/ am** + V-ing
- (-) **S** + **isn't/ aren't/ am not** + V-ing
- (?) **Is/ Are/ Am** + **S** + V-ing?

Present perfect

- (+) **S** + **has/ have** + V-pp
- (-) **S** + **hasn't/ haven't** + V-pp
- (?) **Has/ Have** + **S** + V-pp?

Present perfect progressive

- (+) **S** + **has/ have** + **been** + V-ing
- (-) **S** + **hasn't/ haven't** + **been** + V-ing
- (?) **Has/ Have** + **S** + **been** + V-ing?

PAST

Past simple

- (+) **S** + V(-ed, - past)
- (-) **S** + **didn't** + V
- (?) **Did** + **S** + V?

Past progressive

- (+) **S** + **was/ were** + V-ing
- (-) **S** + **wasn't/ weren't** + V-ing
- (?) **Was/ Were** + **S** + V-ing?

Past perfect

- (+) **S** + **had** + V-pp
- (-) **S** + **hadn't** + V-pp
- (?) **Had** + **S** + V-pp?

Past perfect progressive

- (+) **S** + **had** + **been** + V-ing
- (-) **S** + **hadn't** + **been** + V-ing
- (?) **Had** + **S** + **been** + V-ing?

FUTURE

Future simple

- (+) **S** + **will/ shall** + V
- (-) **S** + **won't/ shan't** + V
- (?) **Will/ Shall** + **S** + V?

Future progressive

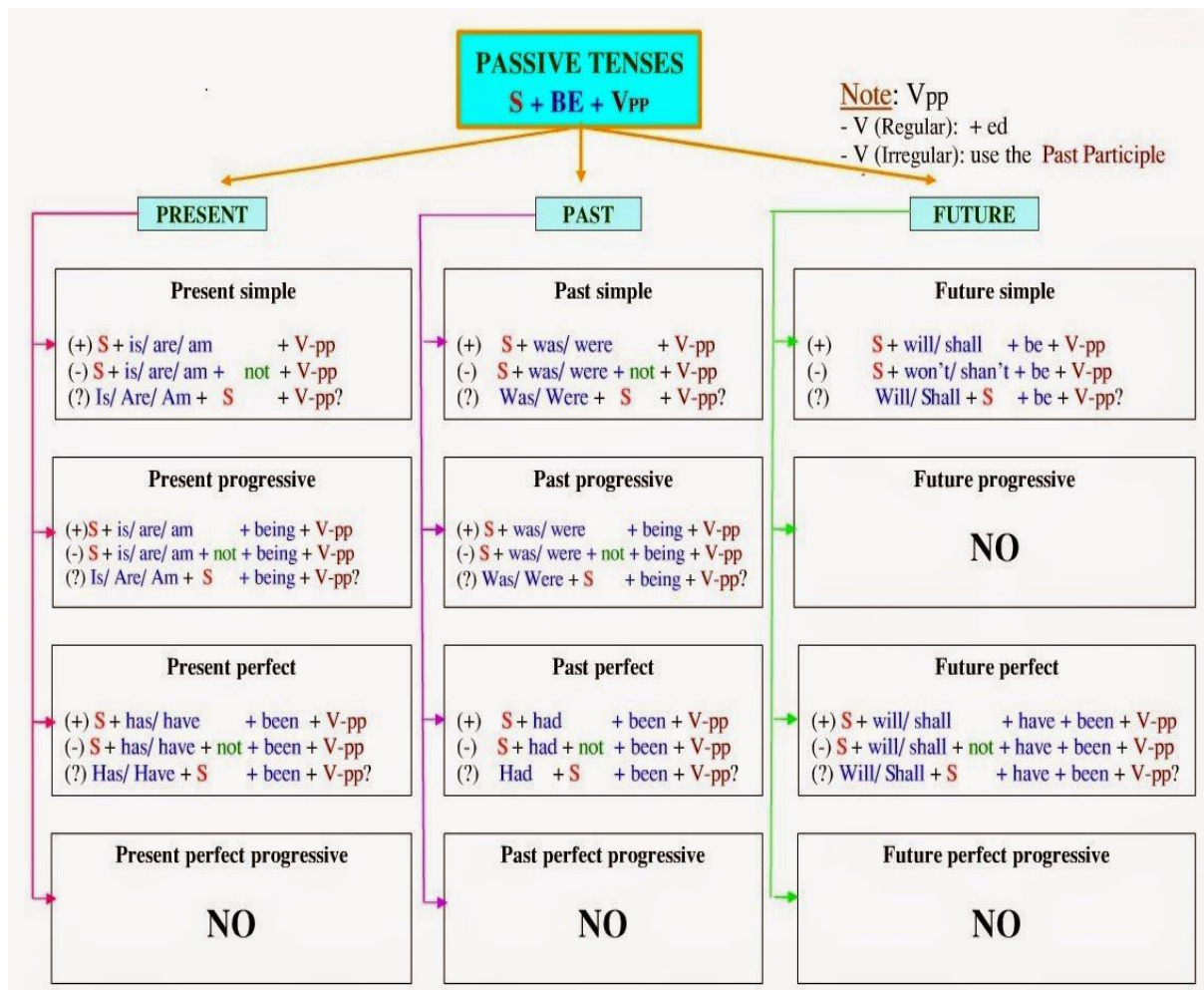
- (+) **S** + **will/ shall** + **be** + V-ing
- (-) **S** + **won't/ shan't** + **be** + V-ing
- (?) **Will/ Shall** + **S** + **be** + V-ing?

Future perfect

- (+) **S** + **will/ shall** + **have** + V-pp
- (-) **S** + **won't/ shan't** + **have** + V-pp
- (?) **Will/ Shall** + **S** + **have** + V-pp?

Future perfect progressive

- (+) **S** + **will/ shall** + **have** + **been** + V-ing
- (-) **S** + **won't/ shan't** + **have** + **been** + V-ing
- (?) **Will/ Shall** + **S** + **have** + **been** + V-ing?



Exercises:

A. Choose the word or phrase that best completes the sentence.

- We'll start when he ready.
 A. will B. will is C. will be D. is
- We at a party two months ago.
 A. meet B. met C. have met D. has been
- So far, there no word from them.
 A. is B. was C. has D. has been
- When I called on her, Mary her room.
 A. clean B. cleans C. cleaning D. was cleaning

B. Choose the word or phrase that best completes the sentence.

From: The principal

To: All teachers

I have recently received several from parents about teacher

1. A. complaints B. complains C. complain D. complaining

being late for class. As you know, school policy is for all teachers to be in their classroom five minutes before the of a lesson. This

2. A. end B. start C. finish D. introduction

sets a good example for our students. We cannot expect our students to be punctual if we are late ourselves. All teachers must observe school policy.

C. Fill in the blank with the appropriate word.

1. All things Professor Kim is the best instructor I've ever had.

- A. considered B. to consider C. considering D. considerable

2. I'm quite sure this business will

- A. paying B. pay for C. pay off D. paid

3. I'm sort of with his flattery.

- A. disgust B. to disgust C. disgusting D. disgusted

4. These pills will surely your pain.

- A. ease B. easy C. easily D. easiness

PART OF SPEECH

I. Danh từ trong tiếng Anh

Danh từ là từ loại trong tiếng Anh chỉ tên người, đồ vật, sự việc hay địa điểm, nơi chốn. Danh từ trong tiếng Anh là Nouns, viết tắt (n).

Ví dụ: Ms. Giang, student, apple, London...

Trong một câu, danh từ thường được đặt ở những vị trí sau:

- Thường đứng ở đầu câu làm chủ ngữ, sau trạng ngữ chỉ thời gian (nếu có).

Ví dụ: London is the **capital** of England.

- Sau tính từ thường và tính từ sở hữu.

Ví dụ: Her mother is a good **doctor**.

- Đóng vai trò tân ngữ, đứng sau động từ.

Ví dụ: I drink **milk**.

- Đứng sau các mạo từ “a, an, the”, các đại từ chỉ định “this, that, these, those” hay các từ chỉ định lượng “a few, a little, some...”.

Ví dụ: They want some **oranges**.

- Sau **Enough** trong cấu trúc “Enough + N + to do something”.

Ví dụ: My sister buys enough **food** for the weekend.

II. Động từ trong tiếng Anh

Động từ là từ loại trong tiếng Anh diễn tả hành động, một tình trạng hay một cảm xúc. Động từ trong tiếng Anh giúp xác định chủ từ đang làm hay chịu đựng điều gì.

Động từ trong tiếng Anh là verb, viết tắt (v).

Ví dụ: run, buy, walk, read, listen...

Vị trí của động từ tiếng Anh ở trong câu như sau:

- Đứng sau chủ ngữ.

Ví dụ: I read book.

- Đứng sau trạng từ chỉ tần suất (always, usually, sometimes...).

Ví dụ: He usually sleeps after dinner.

III. Tính từ trong tiếng Anh

Tính từ là từ loại trong tiếng Anh chỉ tính chất của sự vật, sự việc, hiện tượng. Tính từ trong tiếng Anh là Adjective, viết tắt là (adj).

Ví dụ: beautiful, small, thin, strong...

Tính từ trong tiếng Anh thường nằm ở những vị trí sau trong câu:

- Nằm phía trước danh từ để biểu đạt tính chất.

Ví dụ: He is a **strong** man.

- Đứng sau động từ liên kết (linking verbs) như “to be/ look/ seem/ so...”.

Ví dụ: Candy is so **sweet**.

- Đứng trước “enough”: S + to be + adj + enough (for somebody) + to do something.

Ví dụ: He is **tall** enough to play basketball.

- Đứng sau “too”: S + động từ liên kết + too + adj + (for somebody) + to do something.

Ví dụ: She is too **short** to play volleyball.

- Trong cấu trúc: Động từ liên kết + so + adj + that + S + V

Ví dụ: It is so **hot** that we decided to stay at home.

- Sử dụng trong các câu so sánh. (Các tính từ dài đứng sau more, the most, less, as...as)

Ví dụ: She is as **beautiful** as her mother.

- Trong các câu cảm thán: How + adj + S + V, What + (a/an) + adj + N

Ví dụ: What a **cute** dog!

IV. Trạng từ trong tiếng Anh

Trạng từ là từ loại trong tiếng Anh nêu ra trạng thái hay tình trạng. Trạng từ trong tiếng Anh là Adverb, viết tắt là (adv).

Ví dụ: recently, slowly, usually,...

Các vị trí trạng từ trong tiếng Anh ở trong câu như sau:

- Đứng trước động từ thường (đối với các trạng từ chỉ tần suất: often, sometimes...)

Ví dụ: I sometimes go to the restaurant.

- Trạng từ đứng giữa trợ động từ và động từ trong tiếng Anh.

Ví dụ: I often go to bed at 10 p.m.

- Trạng từ chỉ mức độ liên kết đứng sau động từ liên kết (linking verbs) như “to be/ look/ seem/ so...” và trước tính từ.

Ví dụ: She is **very** beautiful.

- Đứng trước “enough”: V (thường) + adv + enough (for somebody) + to do something.

Ví dụ: He speaks **slowly** enough for his son to understand.

- Đứng sau “too”: S + động từ thường + too + adv.

Ví dụ: He writes too **slowly**.

- Trong cấu trúc: Động từ thường + so + adv + that + S + V

Ví dụ: An eats so fast that he has a stomachache.

- Trạng từ đứng ở cuối câu.

Ví dụ: My friend told me to run quickly.

- Trạng từ trong tiếng Anh cũng thường đứng một mình ở đầu câu, hoặc giữa câu, cách các thành phần khác trong câu bằng dấu phẩy.

Ví dụ: Yesterday, it was so hot.

VI. Cách nhận biết từ loại trong tiếng Anh

- Danh từ trong tiếng Anh thường có các **hậu tố** sau:

- **tion**: information, translation,...
- **sion**: television, question,...

- **ment:** environment, movement,...
- **ce:** peace, independence,...
- **ness:** kindness,...
- **y:** beauty, army,...
- **er/or:** động từ + er/or thành danh từ chỉ người: driver, teacher, visitor...

- Động từ thường kết thúc bởi các đuôi sau: **-ate, -ize...: organize,...**

- Tính từ trong tiếng Anh thường có các hậu tố sau:

- **al:** cultural, national,...
- **ful:** useful, beautiful,...
- **ive:** attractive, active...
- **able:** comfortable...
- **ous:** famous, dangerous...
- **cult:** difficult...
- **ish:** childish...
- **ed:** interested...
- **y:** danh từ + Y thành tính từ: healthy, friendly...
- **less:** childless...
- **ing:** interesting, boring,...
- **ish:** selfish, childish,...
- **ed:** bored, interested,...

- Trạng từ trong tiếng Anh thường kết thúc bằng đuôi **-ly**, hình thành bằng cách thêm đuôi -ly vào các tính từ: fluently, badly, carefully...

Note: Tuy nhiên có một số trạng từ đặc biệt không tuân theo quy tắc thêm đuôi -ly mà bạn cần ghi nhớ: late/lately, good, well, fast, ill. Nếu bạn có thắc mắc thì những từ đặc biệt này vừa là tính từ vừa là trạng từ.

CÂU ĐIỀU KIỆN

- 1. Real condition:** Để nói về tình huống có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai. Dùng thì Hiện tại đơn (Present simple tense) trong mệnh đề IF, và WILL + động từ nguyên mẫu trong mệnh đề chính.

If + S + V(s/es), S + will/can/shall/may + V (không chia thì)

EX:

- **If it doesn't rain**, we **will have** a picnic. (Nếu trời không mưa, chúng ta sẽ đi dã ngoại).
- The cat **will bite** you **if** you **pull** her tail. (Con mèo sẽ cắn bạn nếu bạn kéo đuôi của nó).

- 2. Present unreal condition:** Để nói về tình huống không có thật hoặc không thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai. Dùng thì Quá khứ đơn (Past simple) trong mệnh đề IF, và WOULD + động từ nguyên mẫu trong mệnh đề chính.

If + S + V2/ed, S + would/could/should/might + V (không chia thì)

EX:

- If I **were** you, I **would** tell her the secret. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ kể cho cô ấy nghe bí mật).
- If my dog **had** six legs, it **would** run very fast. (Nếu con chó của tôi có sáu chân, nó sẽ chạy rất nhanh).

- 3. Past unreal condition:** Để nói về một tình huống đã không xảy ra trong quá khứ. Dùng thì Quá khứ hoàn thành (Past perfect tense) trong mệnh đề IF, và WOULD HAVE + quá khứ phân từ trong mệnh đề chính.

If + S + had V3/ed, S + would/could/should/might + have V3/ed

EX:

- If he **had studied** hard, he **would have passed** the exam. (Nếu anh ấy học hành chăm chỉ thì anh ta đã đỗ kỳ thi rồi).

- If I had known of your arrival, I would have picked you up. (Giá mà tôi biết anh đến thì tôi đã đi đón anh rồi).

❖ NHỮNG CÁCH KHÁC ĐỂ DIỄN TẢ ĐIỀU KIỆN

- Unless (trừ khi; nếu...không): Trong câu điều kiện có thật (real conditionals), có thể thay liên từ IF bằng UNLESS. Unless tương đương với “IF...NOT”.

EX: **Unless** it **rains**, we will have a picnic = **If** it **doesn't rain**, we will have a picnic. (Nếu trời không mưa, chúng ta sẽ đi dã ngoại).

- Đảo ngữ (đảo ngược chủ ngữ và trợ động từ): Đảo chủ ngữ ra sau các động từ như **were**, **had** và **should** trong mệnh đề IF.

EX:

- If I were rich, I would buy that villa -> **Were** I rich, I would buy that villa. (Nếu tôi giàu thì tôi sẽ mua ngôi biệt thự đó).
- If they had asked me, I could have given them some advice -> **Had** they asked me, I could have given them some advice. (Giá như họ hỏi tôi thì tôi đã có thể cho họ vài lời khuyên).

SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

❖ So sánh bằng

Hình thức so sánh bằng được thành lập bằng cách thêm **as** vào trước và sau tính từ và trạng từ.

S + V + **as** + **Adj/Adv** + **as** + Noun/Pronoun/Clause.

Ex: My hands were **as cold as** ice. (Tay tôi lạnh như đá.)

Trong câu phủ định, **so** có thể được dùng thay cho **as**.

S + **not** + V + **as/so** + **adj/adv** + **as** + Noun/Pronoun/Clause

Ex: I **can't** run **as/so fast as** him. (Tôi chạy không nhanh bằng anh ấy.)

❖ So sánh hơn

Hình thức so sánh hơn của tính từ và trạng từ được thành lập bằng cách:

- + Thêm **-er** vào sau tính từ hoặc trạng từ có **một âm tiết** và một số tính từ có **hai âm tiết tận cùng bằng -er, -ow, -y, -le**.

Ex:

big (to, lớn) → bigger (to hơn, lớn hơn)

happy (hạnh phúc) → happier (hạnh phúc hơn)

simple (đơn giản) → simpler (đơn giản hơn)

clever (thông minh) → cleverer (thông minh hơn)

narrow (hẹp) → narrower (hẹp hơn)

- + Thêm **more** vào trước tính từ hoặc trạng từ có **hai âm tiết** (trừ các tính từ tận cùng bằng -er, -y, -ow, -le) hoặc có **3 âm tiết trở lên**.

Ex:

useful (hữu ích) → more useful (hữu ích hơn)

boring (tẻ nhạt) → more boring (tẻ nhạt hơn)

tired (mệt) → more tired (mệt hơn)

S + V + short adj/ adv + er + than + Noun/Pronoun/Clause

S + V + **more + long adj/adv + than** + Noun/Pronoun/Clause

Ex:

- Nam is taller than Hoa. (Nam cao hơn Hoa).
- The exam was more difficult than we expected. (Bài kiểm tra khó hơn chúng ta nghĩ).
- We have been waiting longer than them. (Chúng tôi đã đợi lâu hơn họ).
- Jane speaks English more fluently than Martin. (Jane nói tiếng Anh lưu loát hơn Martin).

❖ So sánh hơn

Hình thức so sánh nhất của các tính từ và trạng từ được thành lập bằng cách:

- + Thêm **EST** vào sau tính từ hoặc trạng từ **ngắn** hoặc tính từ **có 2 âm tiết tận cùng bằng -er, -ow, -ly, -le**.

Ex:

Hot (nóng) → hottest (nóng nhất)

Clever (thông minh) → cleverest (thông minh nhất)

Early (sớm) → earliest (sớm nhất)

Shallow (nông) → shallowest (nông nhất)

- + Thêm **MOST** vào sau tính từ hoặc trạng từ **dài**

Ex:

Expensive (đắt, mắc) → most expensive (đắt nhất, mắc nhất)

Boring (tẻ nhạt) → most boring (tẻ nhạt nhất)

Famous (nổi tiếng) → most famous (nổi tiếng nhất)

Slowly (một cách chậm rãi) → most slowly (một cách chậm nhất)

S + V + **the + short adj/adv + est**

S + V + **the + most + long adj/adv**

Ex:

- I am the happiest man in the world. (Tôi là người hạnh phúc nhất trên đời).
 - Love is the most important thing. (Tình yêu là thứ quan trọng nhất).
 - He worked the hardest of the three workers. (Anh ấy đã làm việc chăm chỉ nhất trong số 3 công nhân).
 - Jane speaks Spanish the most fluently in her class. (Jane nói tiếng Tây Ban Nha lưu loát nhất lớp).
- ❖ **Hình thức so sánh bất quy tắc:** một số tính từ và trạng từ có hình thức so sánh hơn và so sánh nhất bất quy tắc (không theo quy luật -er/-est, more/most)

Tính từ/ Trạng từ	So sánh hơn	So sánh nhất
good/well (tốt, giỏi)	better (tốt/giỏi hơn)	best (tốt/giỏi nhất)
bad/badly (tệ)	worse (tệ hơn)	worst (tệ nhất)
many/much (nhiều)	more (nhiều hơn)	most (nhiều nhất)
little (ít)	less (ít hơn)	least (ít nhất)
far (xa)	farther/further (xa hơn)	farthest/furthest (xa nhất)
old (già/cũ)	older/elder (cũ/già hơn)	oldest/eldest (cũ/già nhất)

❖ Cách thêm đuôi -er và -est:

- Tính từ hoặc trạng từ **tận cùng bằng e**: thêm -r và -st

Ex:

large (rộng) → larger → largest

late (trễ, muộn) → later → latest

- Tính từ hoặc trạng từ có **hai âm tiết** đến **tận cùng bằng phụ âm + y**: đổi y thành i và thêm -er hoặc -est

Ex:

happy (hạnh phúc) → happier → happiest

pretty (đẽ thương) → prettier → prettiest

- Tính từ hoặc trạng từ có **một âm tiết** đến **tận cùng bằng nguyên âm + phụ âm (trừ w)**: gấp đôi phụ âm

Ex:

big (to) → bigger → biggest

thin (mỏng) → thinner → thinnest

new (mới) → newer → newest

❖ So sánh kép

- ...ER AND ...ER

Ex: John is taller and taller. (John càng ngày càng cao).

- MORE AND MORE

Ex: Mary is more and more beautiful. (Mary càng ngày càng đẹp).

- LESS AND LESS

Ex: John becomes less and less interested in politics. (John càng ngày càng ít quan tâm đến chính trị).

- THE ... S + V, THE ... S + V

Ex:

The more, the merrier. (Càng đông càng vui).

The more I know him, the less I like him. (Càng biết về anh ấy, tôi càng không thích anh ấy).

❖ OTHER STRUCTURES OF COMPARISON

Structures	Examples
More than + Noun (nhiều hơn) Less than + Noun (ít hơn)	There are more than 10,000 books in the library. (Có nhiều hơn 10 ngàn quyển sách ở thư viện). Less than five percent of the subscribers not to renew. (Ít hơn 5% số thuê bao không gia hạn).
No later than (không trễ hơn)	The supervisor expects us to come in to work no later than 7.00 am. (Quản lý mong chúng tôi sẽ đi làm sớm hơn 7h sáng).
No longer (không còn nữa)	Mary no longer uses make-up. = No longer does Mary use make-up. (Mary không còn trang điểm nữa).
No sooner...than (vừa mới...thì)	No sooner did Peter put the phone down than it rang again. (Peter vừa mới bỏ điện thoại xuống thì nó lại reo).
Other than (trừ, ngoài, khác với, thay vì)	Other than cornflakes, noodle is her favourite breakfast. (Ngoài bánh bột ngô nướng, hủ tiếu là món ăn sáng ưa thích của cô ấy).
Rather than (hơn là)	I walk to school rather than ride a bike. (Tôi thích đi bộ đến trường hơn là đi xe đạp).
Would rather...than (thích...hơn thích...)	I would rather read a book at home than watch a movie at the theater. (Tôi thích đọc sách ở nhà hơn thích đi xem phim).

PREPOSITION

❖ GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỖ (PREPOSITION OF PLACE)

➤ At: ở, tại

- at home/work/school/college/university...;
- at the station/airport/door/party/meeting/concert/match...;
- at the top/beginning/end of (year/season/a lesson...)

➤ IN: trong, ở trong

- in the room/kitchen/garden/sea/river/forest/village/town/world/sky/air...;
- in space/a line/a queue/a row/a book/a newspaper/a pocket/a box/a bottle...;
- in Vietnam/France/Wall Street/Albert Street...;
- in the south/middle/west/north/east of...;

➤ ON: trên, ở trên

- on the grass/chair/ground/wall/nose/shirt...;
- on the platform/railway/farm/island/river/beach...;
- on the 1st/2nd/3rd... floor;
- on the street/Wall Street/Shirley Road...;
- on a bus/train/plane/ship/motorbike/bicycle/horse...;
- on the left/right/front/back...;

➤ ABOVE: cao hơn, ở phía trên

Ex: We are flying above/over the clouds. (Chúng tôi đang bay bên trên những đám mây).

➤ BELOW: thấp hơn, ở phía dưới

Ex: The lake is almost 900 feet below sea level. (Cái hồ này thấp hơn mực nước biển gần 900 feet).

➤ OVER: ngay trên, bên trên (nhưng không tiếp xúc)

Ex: The Simpsons live in an apartment over the store. (Gia đình Simpsons sống trong căn hộ ngay trên cửa hàng).

➤ UNDER: dưới, ngay dưới

Ex: My puppy is sleeping under the table. (Chú chó của tôi đang ngủ dưới gầm bàn).

➤ NEAR: gần (khoảng cách ngắn)

Ex: Don't sit near the door. (Đừng ngồi gần cửa ra vào).

➤ BY, NEXT TO, BESIDE: bên cạnh

Ex: Come and sit by/next to/ beside me. (Hãy đến ngồi cạnh tôi).

➤ INSIDE: bên trong

Ex: Let's go inside the house. (Chúng ta hãy đi vào trong nhà).

➤ OUTSIDE: bên ngoài

Ex: He was sitting at a table outside the cafe. (Anh ta đang ngồi ở bàn bên ngoài quán cà phê).

➤ BETWEEN: ở giữa (2 người/vật/nơi chốn...)

Ex: The table is between 2 chairs. (Cái bàn ở giữa 2 cái ghế).

➤ AMONG: ở giữa (nhiều người hoặc vật)

Ex: She was sitting among a crowd of children. (Cô ấy ngồi giữa một đám trẻ con).

➤ AGAINST: tựa vào

Ex: I put the ladder against the wall. (Tôi đặt cái thang dựa vào tường).

➤ IN FRONT OF: phía trước

Ex: There's a garden in front of my house. (Trước nhà tôi có một khu vườn).

➤ BEHIND: phía sau





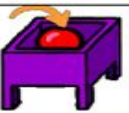
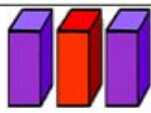




Ex: The car behind us was flashing its light. (Chiếc ô tô phía sau chúng tôi đang nháy đèn).

➤ OPPOSITE: đối diện

Ex: The bank is opposite the supermarket. (Ngân hàng ở đối diện siêu thị).

➤ ACROSS: bên kia

Ex: My house is just across the street. (Nhà tôi ở ngay bên kia đường).

on 	in front of 
inside 	below 
in 	between 
under 	besides 
above 	behind 

❖ GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN (PREPOSITION OF TIME)

➤ AT: vào lúc

- at 5 o'clock/4.15/midnight/noon/night/lunch/sunset...
- at weekends/Christmas/New Year/Thanksgiving...
- at the weekend/moment/present/same time...

➤ ON: vào

- on Monday/Sundays/15 April/ 12 May 2003
- on Christmas Day/ New Year/ Easter Monday...
- on Sunday morning(s)/ Friday afternoon(s)/my birthday...

➤ IN: trong

- in September/1987/the 1970s/(the)winter/the 18th century/the Middle Ages...
- in the morning/afternoon/evening...
- in the Easter holiday/summer term...
- in 5 minutes/2 hours/3 weeks...

➤ IN TIME: đúng lúc, kịp lúc

Ex: Will you be home in time for dinner?

➤ ON TIME: đúng giờ

Ex: Rachel is never on time. She's always late.

➤ DURING: trong, suốt (một khoảng thời gian)

Ex: The shop was closed during the whole of August.

➤ FOR: trong, khoảng (thời gian hành động hoặc sự việc xảy ra)

- for 2 hours/20 minutes/5 days/ a week/ 3 months...
- for a long time/ages...

➤ SINCE: từ, từ khi (thời điểm hành động hoặc sự việc bắt đầu)

- since 4 o'clock/Monday/yesterday/12 May/1987/last year...
- since being children/ being young/ leaving school...

➤ FROM...TO: từ...đến

Ex: He works from morning to night.

➤ BY: trước hoặc vào (một thời điểm nào đó)

Ex:

- I have to finish this report by Thursday.
- By this time next week we will be in New York.

➤ UNTIL/TILL: đến, cho đến (một thời điểm được nói rõ)

Ex: I'll wait until/till half past ten.

- Not until/till = not before (...)

Ex: Don't open it until/before your birthday.

➤ BEFORE: trước, trước khi

Ex: She regularly goes for a run before breakfast.

➤ AFTER: sau, sau khi

Ex: I'll see you after the meeting.

❖ GIỚI TỪ CHỈ SỰ CHUYỂN ĐỘNG

➤ TO: đến, tới

Ex: She walks to school every day.

➤ FROM: từ (một nơi nào đó)

Ex: A cell phone dropped from the seventh floor of a block.

- From...to (từ...đến)

Ex: We drove from London to Edinburgh.

➤ ACROSS: qua, ngang qua

Ex: The explorers walked across the desert.

➤ ALONG: dọc theo

Ex: We saw her running along the road. (Chúng tôi thấy cô ta chạy dọc theo con đường đó).

➤ ABOUT: quanh quẩn, đây đó

Ex: The children were playing about the yard. (Bọn trẻ đang chơi quanh quần trong sân).

➤ INTO: vào, vào trong

Ex: Don't wait outside. Come into the house. (Đừng có đợi bên ngoài. Hãy vào nhà đi).

➤ OUT OF: ra khỏi (tòa nhà, căn phòng, xe hơi...)

Ex: She got out of the car and went into a shop. (Cô ta ra khỏi xe rồi đi vào một cửa hiệu).

➤ UP: lên (một điểm hoặc vị trí cao hơn)

Ex: He ran up the stairs hurriedly. (Anh ta vội vàng chạy lên lầu).

➤ DOWN: xuống (một điểm hoặc vị trí thấp hơn)

Ex: The stone rolled down the hill. (Hòn đá lăn xuống đồi).

➤ THROUGH: qua, xuyên qua

Ex: The burglar got in through the window. (Tên trộm vào nhà qua cửa sổ).

➤ TOWARD(S): về phía

Ex:

- She sat silently looking out toward(s) the sea. (Cô ấy ngồi lặng im nhìn ra biển).
- The child came running toward(s) me. (Đứa bé chạy về phía tôi).

➤ ROUND: quanh, vòng quanh

Ex: The earth moves round the sun. (Trái đất quay quanh mặt trời).

❖ CÁC LOẠI GIỚI TỪ KHÁC (OTHER TYPES OF PREPOSITIONS)

a) Mục đích hoặc chức năng: for, to, in order to, so as to (để)

- for + verb-ing/ noun
- to/ in order to/ so as to + bare - infinitive

b) Nguyên nhân: for (vì), because of, owing to (vì, bởi vì)

c) Tác nhân hoặc phương tiện: by(bằng; bởi), with (bằng)

d) Sự đo lường, số lượng: by (theo, khoảng)

e) Sự tương tự: like (giống)

f) Sự liên hệ, đồng hành: with (cùng với)

g) Sự sở hữu: with (có), of (của)

h) Cách thức: by (bằng cách), with (với, bằng), without (không), in (bằng)

LIÊN TỪ (CONJUNCTIONS)

❖ Các loại liên từ

1) Liên từ kết hợp

a) Nhóm AND: chỉ sự thêm vào

- Gồm các liên từ: and, both...and, not only...but also, as well as.
- Các trạng từ: besides, furthermore, moreover, in addition dùng để nối 2 mệnh đề hoặc 2 câu độc lập.

b) Nhóm but: chỉ sự mâu thuẫn hoặc trái ngược

- Các liên từ: but, yet, still
- Các trạng từ: however, nevertheless, on the other hand được dùng để nối 2 mệnh đề hoặc 2 câu độc lập.

c) Nhóm or: chỉ sự lựa chọn hoặc đoán chừng.

Các liên từ: or, or else, otherwise, either...or, neither ... or

d) Nhóm so: chỉ hậu quả, kết quả.

- Các liên từ: so, therefore, for,..
- Trạng từ: consequently,
- Cụm từ: as a result

2) Liên từ phụ thuộc

a) Nhóm WHEN: chỉ mối quan hệ về thời gian

Gồm các liên từ: when, whenever, while, as, as soon as, after, before, until/ till, since, by the time...

b) Nhóm BECAUSE: chỉ nguyên nhân hoặc lý do

Gồm các liên từ: because, as, since, now (that), seeing (that/as)

c) Nhóm IF: chỉ điều kiện

Gồm các liên từ: if, unless, in case, provided (that), supposing (that)

d) Nhóm THOUGH: chỉ sự tương phản

Gồm các liên từ: though, even though, although, even if.

e) Nhóm IN ORDER THAT : chỉ mục đích

Gồm các liên từ: in order that, so that.

f) Nhóm SO...THAT: chỉ kết quả

so + adj/adv + that

such + (a/an) + adj + noun + that

g) Nhóm THAT: đưa lời tuyên bố, ý kiến, một sự kiện hoặc một lý do.

LƯỢNG TỪ

I. SOME, ANY

Cả SOME (một vài) và ANY (...nào) đều được dùng để chỉ một số lượng không xác định khi không thể hay không cần phải nêu rõ số lượng chính xác.

- SOME thường được dùng trong câu khẳng định, trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

Ex: My mother bought some eggs and some milk. (Mẹ tôi đã mua một vài quả trứng và một ít sữa.)

- SOME được dùng trong câu hỏi khi chúng ta mong chờ câu trả lời YES.

Ex: Have you brought some paper and a pen? (Bạn có mang theo giấy và viết chứ?)

- SOME còn được dùng trong câu yêu cầu, lời mời hoặc lời đề nghị.

Ex:

- Would you like some more coffee? (Anh dùng thêm một ít cà phê nữa nhé?)
- Let's go out for some drink. (Chúng ta hãy đi uống nước đi!)
- ANY thường được dùng trong câu phủ định trong câu phủ định hoặc nghi vấn, trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Ex: Have you got any butter? - Sorry, I haven't got any butter. (Bạn có tí bơ nào không? - Rất tiếc là tôi không có bơ.)

- ANY (bất cứ) được dùng trong mệnh đề khẳng định, trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được) hoặc sau các từ có nghĩa phủ định (never, hardly, without,...)

Ex:

- You can catch any bus. They all go to the center. (Bạn có thể đón bất cứ chiếc xe buýt nào. Tất cả chúng đều đến khu trung tâm.)
- He never does any work. (Anh ta chẳng bao giờ làm bất cứ điều gì.)

→ NOTE:

- ◆ Khi danh từ đã được xác định, chúng ta có thể dùng SOME và ANY mà không có danh từ theo sau. Ex: Tim wanted some milk, but he couldn't find any. (Tim muốn uống sữa, nhưng anh ấy không tìm được chút sữa nào.)

- ◆ Các đại từ phiếm chỉ SOMETHING, ANYTHING, SOMEONE, ANYONE, SOMEBODY, ANYBODY, SOMEWHERE, ANYWHERE,... được dùng tương tự như cách dùng SOME và ANY.

Ex:

- Is there anybody here? (Có ai ở đây không?)
- There's somebody at the front of the door. (Có ai đó ở trước cửa.)
- Would you like something to drink? (Anh có muốn uống chút gì không?)
- Let's go somewhere for dinner. (Chúng ta đi đâu đó ăn tối đi!)

II. MUCH, MANY, A LOT OF, A GREAT DEAL OF, A LARGE NUMBER OF,...

Với danh từ đếm được số nhiều	Với danh từ không đếm được
<p>many</p> <p>a large number of</p> <p>a great number of</p> <p>plenty of</p> <p>a lot of</p> <p>lots of</p>	<p>much</p> <p>a large amount of</p> <p>a great deal of</p> <p>plenty of</p> <p>a lot of</p> <p>lots of</p>

Ex:

- I haven't got much time for reading. (Tôi không có nhiều thời gian để đọc sách.)
- There are so many people here that I feel tired. (Ở đây có nhiều người đến nỗi tôi cảm thấy mệt.)
- A large amount of information is stored in the computer. (Một lượng lớn thông tin được lưu trữ trong máy tính.)
- There are plenty of eggs in the fridge. (Có rất nhiều trứng trong tủ lạnh.)
- He is making lots of money. (Anh ta kiếm được rất nhiều tiền.)
- Don't hurry! We have plenty of time. (Đừng vội! Chúng ta có nhiều thời gian mà.)

III. FEW, A FEW, LITTLE, A LITTLE

FEW và A FEW được dùng trước danh từ đếm được số nhiều. LITTLE và A LITTLE được dùng trước các danh từ không đếm được.

- FEW, LITTLE (ít, không nhiều) thường có nghĩa phủ định và chỉ một số lượng rất ít (ít hơn những gì bạn muốn hoặc mong đợi).

Ex:

- He isn't popular. He has few friends. (Anh ta không được mọi người yêu mến. Anh ta có ít bạn bè.) [few friends = not many friends]
- He spoke little English, so it was difficult to communicate with people. (Anh ta nói được ít tiếng Anh, nên rất khó giao tiếp với mọi người.) [little English = not much English]
- A FEW, A LITTLE (một vài, một ít) thường có nghĩa khẳng định và chỉ một số lượng nhỏ (gần nghĩa với SOME).

Ex:

- I enjoy my life here. I have a few friends and we meet quite often. (Tôi thích sống ở đây. Tôi có vài người bạn và chúng tôi gặp nhau khá thường xuyên.) [a few friends = some friends, a small number of friends]
- He spoke a little English, so we were able to communicate with him. (Anh nói được một ít tiếng Anh, nên chúng tôi có thể giao tiếp với anh ấy.) [a little English = some English, a small amount of English]

IV. ALL, MOST, SOME, NO, ALL OF, MOST OF, SOME OF, NONE OF

- ALL (tất cả), MOST (phần lớn, đa số), SOME (một vài), NO (không) được dùng như các từ hạn định (determiners: the, my, his, your, this,...) trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

ALL/MOST/SOME/NO (+adj) + danh từ đếm được/ không đếm được

Ex:

- All children are fond of candy. (Tất cả trẻ con đều thích kẹo.)
- Most cheese is made from cow's milk. (Phần lớn phô mát được làm từ sữa bò.)
- Most Swiss people understand French. (Đa số người Thụy Sĩ đều hiểu tiếng Pháp.)
- ALL OF, MOST OF, SOME OF, NONE OF được dùng trước các từ hạn định (determiners), các đại từ (pronouns), tên riêng và địa danh.

Ex:

- Most of her friends live abroad. (Phần lớn bạn bè của cô ta sống ở nước ngoài.)

- Some of those people are very friendly. (Một vài người trong số đó rất thân thiện.)
- The Romans conquered most of England. (Người La Mã đã xâm chiếm gần hết nước Anh.)
- ➔ **NOTE:** Các cụm danh từ đứng sau ALL OF, MOST OF, SOME OF,... thường xác định (phải có determiners). Ex: Most of the boys in my class want to choose well-paid jobs. (Phần lớn nam sinh lớp tôi muốn chọn công việc được trả lương cao.)

V. EVERY, EACH

EVERY (mỗi, mọi) và EACH (mỗi) thường được dùng trước danh từ đếm được ở số ít.

- Trong nhiều trường hợp, EVERY và EACH có thể được dùng với nghĩa tương tự nhau.

Ex:

- The police questioned every/each person in the building. (Cảnh sát thẩm vấn từng người trong tòa nhà.)
- Every/Each room has a number. (Mỗi phòng đều có số.)
- You look more beautiful each/every time I see you. (Mỗi lần tôi gặp bạn, bạn trông xinh hơn.)
- EVERY (mọi) được dùng khi chúng ta nghĩ về người hoặc vật như một tổng thể hoặc một nhóm (cùng nghĩa với ALL).

Ex:

- Every guest watched as the President came in. [every guest = all guest] (Khi Tổng Thống bước vào, mọi quan khách đều nhìn theo.)
- I go for a walk every day. [every day = all days] (Tôi đi dạo mỗi ngày.)
- EACH(mỗi) được dùng khi chúng ta nghĩ về người hoặc vật một cách riêng rẽ, từng người hoặc từng vật trong một nhóm.

Ex: Each person in turn shook hand with him. (Lần lượt từng người bắt tay với ông ấy.)

- EACH có thể được dùng một mình hoặc dùng với OF (EACH OF + determiner/pronoun)

Ex: Each of us sees the world differently. (Mỗi người trong chúng ta có cái nhìn khác nhau về cuộc đời.)

LỜI NÓI GIÁN TIẾP (INDIRECT SPEECH)

Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp

- 1) lời nói trực tiếp: là sự lặp lại chính xác những từ của người nói.

Ex: Bill said: “ I don’t like this party”.

- 2) Lời nói gián tiếp: là tường thuật lại ý của người nói.

Ex: Bill said (that) he didn’t like that party.

Câu trần thuật trong lời nói gián tiếp:

- 1) dùng động từ giới thiệu *say* hoặc *tell* : say that; say to somebody that; tell somebody that. Động từ giới thiệu trong lời nói gián tiếp thường là quá khứ và liên từ *that* có thể bỏ.

Ex: I told her (that) I didn’t have any money.

- 2) Đổi với các đại từ nhân xưng, đại từ hoặc tính từ sở hữu cho thích ứng với chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề chính.

- a. Đại từ nhân xưng và tân ngữ

I → He , She

me → him, her

we → they

us → them

you → I, we

you → me, us

- b. đại từ sở hữu:

mine → his, hers

ours → theirs

yours → mine, ours

- c. tính từ sở hữu.

my → his, her

our → their

your → my, our

- 3) đổi thì của động từ thành thì quá khứ tương ứng.

DIRECT SPEECH	INDIRECT SPEECH
Present simple	Past simple

<p>Tom said: 'I never eat meat.'</p> <p>Present progressive He said: 'I am waiting for Ann.'</p> <p>present perfect she said: 'I've seen that film.'</p> <p>Present perfect progressive Andrew said: 'I've been learning Chinese for 5 years.'</p> <p>Past simple. they said: 'We came by car.'</p> <p>Past progressive he said: 'i was sitting in the park at 8 a.m.'</p> <p>Past perfect Daniel said: 'My money had run out'</p> <p>Future simple. He said: 'I'll phone you.'</p> <p>Future progressive. Judy said: 'I'll be playing golf at 3 a.m tomorrow.'</p> <p>Modal verbs + can she said: 'you can sit there' + may Claire said: 'I may go to Bali again.' + must he said: 'i must finish this report.'</p>	<p>tom said (that) he never ate meat.</p> <p>Past progressive he said he was waiting for Ann.</p> <p>Past perfect she said she had seen that film.</p> <p>Past perfect progressive Andrew said he had been learning Chinese for 5 years.</p> <p>Past simple/ past perfect they said they came/ had come by car.</p> <p>Past progressive/ past perfect progressive he said he was sitting / had been sitting in the park at 8 a.m.</p> <p>Past perfect daneil said his money had run out.</p> <p>Future in the past he said she would phone me.</p> <p>Future progressive in the past judy said he would be playing golf at 3 a.m tomorrow.</p> <p>Modals in the past + could He said we could sit here. + might Claire said she might go to Bali again. + must/ had to He said he must/ had to finish this report.</p>
---	---

đổi một số tính từ chỉ định, trạng từ cụm trạng từ chỉ nơi chốn.

DIRECT	INDRECT
--------	---------

This these here now today yesterday the the before yesterday tomorrow the day after tomorrow ago this week last week next week	that those there then; at that time that day the day before, the previous day two days before the day after, the next/ following day two days after, in two days' time before that week the week before; the previous week the week after; the following/ next week
--	---

Câu hỏi trong lời nói gián tiếp

1) câu hỏi Yes- No

dùng động từ giới thiệu: ask, inquire, wonder, want to know...

S + Asked + (object) + if/ whether + S + V

EX: He said: “ Do you know Bill ?” → he asked (me) if/ whether i knew Bill.

2) câu hỏi wh- question.

S+ Asked (+O) + What/ where/ when/ why..+ S + V.

Ex: He said:’ what time does the film begin?’ → he wanted to know what time the film began.

3) câu mệnh lệnh

S + Asked/ told + O + (not) + to - infinitive

Ex: ‘ Stay in bed for a few days’: the doctor said to me.

→ the doctor asked/ told me to stay in bed for a few days.

4) lời đề nghị , hứa hẹn, lời khuyên, lời mời.

các động từ: offer, recommend, promise, advice, encourage, invite, agree, warn, urge,...

S + Offered/ recommended (+ O) + to V

EX: They said: ‘ we will pay for the meal.’

→ they offered to pay for the meal.

John said: ‘ I will write for you.’

→ John promised to write for me.

BỊ ĐỘNG

A) Câu chủ động : câu chủ động là câu trong đó chủ ngữ là người hay vật thực hiện hành động.

Ex: they built this house in 1486.

B) câu bị động: câu bị động là câu trong đó chủ ngữ là người hay vật nhận hoặc chịu tác động của hành động .

hình thức:

S + BE + V3/ED (Past participle) + (by + O)

Ex: this tree was planted by my grandfather.

C) Cách chuyển sang câu bị động.

Active S V O

Passive S V by + agent.

1) lấy tân ngữ của câu chủ động làm chủ ngữ của câu bị động.

2) đổi động từ chủ động thành động từ bị động.

TENSE	PASSIVE
Present simple People speak English here.	am/is/are + pp english is spoken here.
Present progressive. They are painting the house.	am/ is/ are being +pp The house is being painted.
Past simple somebody cleaned this room yesterday.	was/ were + pp this room was cleaned yesterday.
Past progressive My sister was baking the cakes.	was/ were being + pp The cakes were being baked by may sister.
Present perfect. he hasn't worn the jacket for years.	have/ has been +pp the jacket hasn't been worn for years.
Past perfect. They had destroyed all the documents when they arrived.	had been +pp All the documents had been destroyed when we arrived.
Future simple.	will be + pp

I'll tell you when the time comes.

Future progressive.

We will be holding talks at this time next year.

future perfect.

You will have finished this report by Tuesday.

Be going to

We are going to buy her a gift.

Modal verbs

The manager must sign the cheque.

Present infinitive

I want you to do it as soon as possible.

Perfect infinitive

we hope to have finished the job by next Saturday.

present participle/ gerund

I don't like people telling me what to do.

You'll be told when the time comes.

will be being + pp

Talks will be being held at this time next year.

will have been + pp

This report will have been finished by Tuesday.

am/ is/ are going to be + pp

She is going to be bought a gift.

can, should, must,..+ be+ pp

The cheque must be signed by the manager.

to be + pp

I want it (to) be done as soon as possible.

to have been + pp

we hope the job (to) have been finished by next Saturday.

being + pp

I don't like being told what to do.